TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 245/2024/HC-PT
Ngày 24/6/2024.
V/v khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Trần Thị Kim Liên
Các Thẩm phán: ông Nguyễn Văn Tào
ông Trần Đức Kiên

- Thư ký phiên tòa: bà Văn Thị Mỹ Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: ông Đỗ Xuân Ân, Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 24 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 85/2024/TLPT-HC ngày 22 tháng 3 năm 2024 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 78/2023/HC-ST ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1119/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: ông Văn Phú D - sinh năm 1969 và bà Trần Thị Đ - sinh năm 1978; địa chỉ: khu phố P1, phường H1, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: ông Đỗ Anh T - sinh năm 1985; địa chỉ: số 6, tổ L, Buôn Đ1, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (văn bản uỷ quyền ngày 28/3/2023). Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Người bị kiện:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Phú Yên;

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Huỳnh Nguyễn Ngọc G; chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thị xã Đ, tỉnh Phú Yên (văn bản uỷ quyền số 37/UQ-UBND ngày 04/7/2023). Có đơn xin vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND thị xã Đ: ông

Đỗ Như Th; chức vụ: Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân phường H1, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên;

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Thanh Ph; chức vụ: Phó Chủ tịch UBND phường H1, thị xã Đ. Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND phường H1: ông Lê Quang D; công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị - Môi trường phường H1. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Ông Trần Văn A - sinh năm 1964 (chết) và bà Nguyễn Thị L1 - sinh năm 1968; địa chỉ: khu phố P1, phường H1, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

- Ông Nguyễn Minh T2 - sinh năm 1987; đăng ký thường trú: khu phố Đ2, phường H2, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; địa chỉ: khu phố P1, phường H1, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

- Bà Văn Vi Đ3 - sinh năm 1998; địa chỉ: khu phố P1, phường H1, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

- Ông Văn Huy D1 - sinh năm 2002; địa chỉ: khu phố P1, phường H1, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: người khởi kiện ông Văn Phú D và bà Trần Thị Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Người khởi kiện ông Văn Phú D, bà Trần Thị Đ, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:*

Ngày 15/7/2022, vợ chồng ông Văn Phú D và bà Trần Thị Đ nhận được Công văn số 4040/UBND- TNMT ngày 13/7/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Đ về việc trả lời đơn xin phép của vợ chồng ông D và bà Đ với nội dung: thửa đất số 55, tờ bản đồ số 16, diện tích 956.5m^2 là đất công ích của UBND phường H1 nên không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sự dụng đất. Chủ tịch UBND thị xã Đ áp dụng khoản 2 Điều 12 Nghị định số 43/2014 ngày 15/5/2014 của Chính phủ là không đúng, đã xâm phạm trực tiếp đến quyền của người sử dụng đất được Nhà nước bảo vệ. Vì ngày 04/11/2011 vợ chồng ông D, bà Đ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất có diện tích chiều ngang 20m, chiều dài 35m của vợ chồng ông Trần Văn A và bà Nguyễn Thị L1 "có nội dung đính kèm theo Giấy xác nhận nguồn gốc đất ở của ông Nguyễn S1". Năm 2019, Nhà nước có chủ trương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo diện tập trung thì gia đình ông D, bà Đ đã được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh

Phú Yên cấp trích bản đồ địa chính là thửa đất số 55, tờ bản đồ số 16, diện tích 956.5m^2, mục đích sử dụng đất: đất ở tại đô thị + đất bằng trồng cây hàng năm khác, địa chỉ thửa đất: khu phố P1, thị trấn H1, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Ông D, bà Đ đã nộp 2 bộ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp lệ tại UBND thị trấn H1, hồ sơ được chuyển đến Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã Đ để xác định nghĩa vụ tài chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, nhiều lần gia đình ông D liên hệ với cơ quan có thẩm quyền hỏi thì được thông báo là hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã bị thất lạc.

Chủ tịch UBND thị xã Đ ban hành Công văn số 4040/UBND-TNMT ngày 13/7/2022 về việc trả lời đơn xin phép của vợ chồng ông Văn Phú D có dấu hiệu áp đặt, gây khó khăn cho hộ gia đình ông D. Việc UBND thị xã Đ không ký quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D, bà Đ là chưa thực hiện đúng quy định của Điều 105 Luật Đất đai năm 2013, là vi phạm, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của hộ gia đình ông D và bà Đ.

Chủ tịch UBND thị xã Đ trả lời thửa đất số 55, tờ bản đồ số 16, diện tích 959.6m^2 là đất công ích của phường H1 là không đúng. Vì vào ngày 29/8/2017, Uỷ ban nhân dân huyện Đ đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH400931 cho thửa đất số 89, tờ bản đồ số 16 (đo đạc năm 2010), diện tích 368,1m^2, trong đó đất ở đô thị 60m^2, đất trồng cây hằng năm khác 308,1m^2, thời hạn sử dụng đất là đất ở đô thị lâu dài, đất trồng cây lâu năm khác đến ngày 01/7/2064, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 289 cho ông Trần Minh L2 và bà Đặng Thị Bích T3, thửa đất này giáp ranh với thửa đất số 55, tờ bản đồ số 16 của ông D và bà Đ. Thửa đất của ông L2, bà T3 được cấp Giấy chứng nhận vào năm 2017, còn thửa đất của ông D, bà Đ lại không được cấp Giấy chứng nhận với lý do là đất công ích của Ủy ban là không phù hợp. Ngoài ra, được biết theo kế hoạch sử dụng đất của UBND tỉnh Phú Yên thì thửa đất của ông D, bà Đ nằm trong quy hoạch đất ở chứ không phải đất công ích như Công văn số 4040 mà Chủ tịch UBND thị xã Đ đã trả lời.

Ông Văn Phú D và bà Trần Thị Đ khởi kiện yêu cầu:

- Hủy Công văn số 4040/UBND-TNMT ngày 13/07/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Đ về việc trả lời đơn xin phép của vợ chồng ông Văn Phú D;

- Buộc Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Phú Yên phải ký quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Văn Phú D và bà Trần Thị Đ, đối với thửa đất số 55, tờ bản đồ số 16, diện tích 956.5m^2, mục đích sử dụng đất: đất ở tại đô thị + đất bằng trồng cây hàng năm khác, địa chỉ thửa đất: khu phố P1, thị trấn H1, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên;

- Buộc Ủy ban nhân dân phường H1, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên ký xác nhận lại

hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ ông Văn Phú D và bà Trần Thị Đ tại thửa đất số 55, tờ bản đồ số 16, diện tích 956,5m^2, mục đích sử dụng đất: đất ở tại đô thị + đất bằng trồng cây hàng năm khác, địa chỉ thửa đất: khu phố P1, thị trấn H1, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

** Người bị kiện:*

- *Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thị xã Đ trình bày:* thửa đất ông Văn Phú D và bà Trần Thị Đ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thửa đất số 55, tờ bản đồ 16) thuộc thửa đất số 354, tờ bản đồ số 19-B (đo đạc năm 1995, lập hồ sơ địa chính năm 1999), diện tích 1.265m^2, loại đất ĐM, Sổ mục kê quyển 2, trang 50, cột tên chủ sử dụng đất ghi ĐẤT CÔNG ÍCH, loại đất: ĐM C.ích, diện tích 1.265m^2 và được ghi vào Sổ địa chính quyển 2 trang 69, mục chủ sử dụng đất ghi ĐẤT CÔNG ÍCH, thửa đất số 354, tờ bản đồ số 19-B, diện tích 1.265m^2, mục đích sử dụng ghi: ĐRM.

Căn cứ khoản 2 Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai quy định: các trường hợp không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất "2. Người đang quản lý, sử dụng đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn".

Trên cơ sở hồ sơ địa chính lập năm 1999, UBND thị xã Đ căn cứ khoản 2 Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ để ban hành Công văn số 4040/UBND-TNMT ngày 13/7/2022 trả lời đơn xin phép của vợ chồng ông Văn Phú D là đúng quy định nên đề nghị Toà án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Văn Phú D và bà Trần Thị Đ.

Về việc ông D, bà Đ so sánh với một số trường hợp như gia đình ông, bà nhưng vẫn được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: trường hợp tương tự theo hồ sơ địa chính lập năm 1999 là đất công ích, nhưng UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình cá nhân đã bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Yên khởi tố, đơn cử: cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/12/2013 cho ông Đào Tấn Chàm và Lương Thị Tiếng tại thửa đất số 13, tờ bản đồ số 25, diện tích 496,4m^2 của UBND huyện Đ; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/6/2014 cho Trần Văn Th và bà Lương Thị H4 tại thửa đất số 336, tờ bản đồ số 25, diện tích 496,4m^2.

- *Uỷ ban nhân dân phường H1 trình bày:* trên cơ sở hồ sơ địa chính lập năm 1999, UBND phường căn cứ khoản 2 Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Văn Phú D và bà Trần Thị Đ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông, bà đối với thửa đất số 55, tờ bản đồ số 16, diện tích 956,5m^2 tại khu phố P1, phường H1, thị xã Đ.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- *Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã Đ trình bày:* qua kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã Đ không có hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Văn Phú D, bà Trần Thị Đ, địa chỉ khu phố P1, phường H1, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

- *Các ông Văn Vi Đ3, Văn Huy D1 trình bày:* thống nhất với nội dung yêu cầu khởi kiện của ông Văn Phú D, bà Trần Thị Đ.

- *Bà Nguyễn Thị L1 trình bày:* bà là vợ của ông Trần Văn A và là con ruột ông Nguyễn S1. Bà và ông Trần Văn A có chuyển nhượng thửa đất số 55, tờ bản đồ số 16, tại khu phố P1, thị trấn H1, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Vì thời gian chuyển nhượng đã quá lâu nên bà không nhớ thời điểm chuyển nhượng. Giấy tờ chuyển nhượng là do ông Trần Văn A viết, việc chuyển nhượng chủ yếu do ông Trần Văn A thực hiện, bà chỉ ký tên vào giấy chuyển nhượng. Bà nhớ là lúc chuyển nhượng không có giấy tờ gì. Nguồn gốc thửa đất số 55, tờ bản đồ số 16, do cha bà là ông Nguyễn S1 khai hoang vào năm 1981, sau đó cho lại vợ chồng bà. Đối với yêu cầu khởi kiện, bà không có ý kiến gì, đề nghị Tòa giải quyết theo quy định pháp luật.

- *Ông Nguyễn Minh T2 trình bày:* nhà và công trình xây dựng trên thửa đất số 55, tờ bản đồ số 16, tại khu phố P1, phường H1, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên là của ông Văn Phú D, bà Trần Thị Đ xây dựng và cho vợ chồng ông T2 ở nhờ năm 2021. Vì ngôi nhà này nhỏ, cả gia đình ông T2 ở bị chật nên đến năm 2022 ông T2 có báo với ông D, bà Đ xin được xây dựng thêm phần trước của ngôi nhà để phục vụ cuộc sống sinh hoạt của gia đình và được ông D, bà Đ đồng ý cho phép xây dựng. Ông T2 là người trực tiếp đứng ra xây dựng, cơi nới thêm diện tích nhà khoảng 35m^2 (5m x 7m), xây gạch, dựng tôn, trồng 06 trụ bê tông, mái lợp tôn. Ông T2 đang xây dựng thì bị địa phương xuống làm việc và lập biên bản vi phạm hành chính vào năm 2022. Khoảng tháng 10/2023 (không rõ ngày) ông T2 nhận được Quyết định buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả buộc tháo dỡ nhưng đến nay ông T2 chưa thực hiện. Đối với yêu cầu của ông D, bà Đ thì đề nghị Tòa giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 78/2023/HC-ST ngày 18/12/2023 của Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 348 và Điều 358 của Luật Tố tụng Hành chính 2015; Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003, khoản 1, 2, 3, 4 Điều 100 của Luật Đất đai 2013, khoản 2 Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện vợ chồng ông Văn Phú D và bà Trần Thị Đ về các yêu cầu:

- Hủy Công văn số 4040/UBND-TNMT ngày 13/07/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Đ về việc trả lời đơn xin phép của vợ chồng ông Văn Phú D;

- Buộc Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Phú Yên phải ký quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Văn Phú D và bà Trần Thị Đ, đối với thửa đất số 55, tờ bản đồ số 16, diện tích 956.5m^2, mục đích sử dụng đất: đất ở tại đô thị + đất bằng trồng cây hàng năm khác, địa chỉ thửa đất: khu phố P1, thị trấn H1, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên;

- Buộc Ủy ban nhân dân phường H1, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên ký xác nhận lại hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ ông Văn Phú D và bà Trần Thị Đ tại thửa đất số 55, tờ bản đồ số 16, diện tích 956.5m^2, mục đích sử dụng đất: đất ở tại đô thị + đất bằng trồng cây hàng năm khác, địa chỉ thửa đất: khu phố P1, thị trấn H1, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/01/2024, người khởi kiện ông Văn Phú D và bà Trần Thị Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông, bà, sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng, về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm đảm bảo đúng quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người khởi kiện ông Văn Phú D và bà Trần Thị Đ; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: tại phiên toà phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện - ông Đỗ Anh T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã Đ, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Người đại diện theo uỷ quyền của người bị kiện - Chủ tịch UBND thị xã Đ là ông Huỳnh Nguyễn Ngọc G có đơn xin vắng mặt. Người bị kiện - Uỷ ban nhân dân phường Hoà Hiệp Trung, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Trần Văn A, bà Trần Thị L1, ông Nguyễn Minh T2, bà Văn Vi Đ3, ông Văn Huy D1 đều vắng mặt. Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2, 4 Điều 225 của Luật Tố tụng Hành chính, quyết định tiến hành phiên toà phúc thẩm xét xử vắng mặt họ.

[2] Xét kháng cáo của ông Văn Phú D và bà Trần Thị Đ với nội dung: đề nghị Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông, bà, sửa bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về nguồn gốc đất: theo bản đồ đo đạc năm 1983, phần đất vợ chồng ông D, bà Đ khiếu kiện nằm trong thửa đất số 41, tờ bản đồ số 12, diện tích 327.250m^2, loại đất B; bản đồ đo đạc năm 1995 thuộc một phần thửa đất số 354, tờ bản đồ số 19-B, diện tích 1.265m^2, loại đất ĐM, Sổ mục kê và Sổ địa chính lập năm 1999 ghi tên chủ sử dụng đất: đất công ích; bản đồ đo đạc năm 2009 thuộc một phần thửa đất số 55, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.297,2m^2, loại đất BHK. Như vậy, căn cứ hồ sơ địa chính lập năm 1999 thì diện tích đất này thuộc quỹ đất công ích do UBND phường quản lý; không có tài liệu thể hiện vợ chồng ông Trần Văn A, bà Nguyễn Thị L1 đăng ký, kê khai. Vợ chồng ông A, bà L1 cũng không có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003 và khoản 1, 2, 3, 4 Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013. Đồng thời, theo Giấy chuyển nhượng đất giữa vợ chồng ông A, bà L1 với vợ chồng ông D, bà Đ vào ngày 04/11/2011 không thể hiện vị trí thửa đất, địa chỉ thửa đất, số thửa đất, tờ bản đồ, loại đất, số tiền chuyển nhượng và không được cơ quan có thẩm quyền xác nhận theo quy định pháp luật. Ông D, bà Đ không chứng minh được quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất này nên không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Vì vậy, ngày 13/7/2022 Chủ tịch UBND thị xã Đ ban hành Công văn số 4040/UBND-TNMT về việc trả lời Đơn xin phép của vợ chồng ông Văn Phú D là đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Mặc dù ông D, bà Đ cung cấp Biên lai thu thuế ngày 28/6/2014 để chứng minh quyền sử dụng diện tích 956,5m^2 đất, thửa đất số 55, tờ bản đồ số 16 tại khu phố P1, thị trấn H1, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên nhưng không xác định được ông D, bà Đ nộp thuế cho thửa đất số 55 nói trên. Đồng thời, theo quy định tại khoản 7 Điều 7 của Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thì việc nộp thuế đất không phải là căn cứ để công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của người nộp thuế đối với diện tích đất lấn, chiếm. Vì vậy, việc ông D, bà Đ yêu cầu Toà án buộc UBND thị xã Đ ký quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông, bà là không thể chấp nhận.

[2.3] Ngày 22/11/2021, Uỷ ban nhân dân phường Hoà Hiệp Trung tiếp nhận hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của bà Đ, ông D. Sau khi kiểm tra hồ sơ địa chính qua các thời kỳ, Uỷ ban nhân dân phường H1 ban hành văn bản số 678/UBND ngày 31/12/2021 thông báo hồ sơ của bà Đ, ông D không đủ điều kiện để được giải quyết theo quy định. Việc ông D, bà Đ cho rằng cơ quan có

thẩm quyền làm thất lạc hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông, bà và yêu cầu UBND phường H1 ký xác nhận lại hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có cơ sở.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy Toà án cấp sơ thẩm tuyên xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Văn Phú D và bà Trần Thị Đ là đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông D và bà Đ; chấp nhận đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[4] Do nội dung kháng cáo không được chấp nhận nên ông Văn Phú D và bà Trần Thị Đ phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng Hành chính,

Bác kháng cáo của người khởi kiện ông Văn Phú D và bà Trần Thị Đ; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 78/2023/HC-ST ngày 18/12/2023 của Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên.

Áp dụng Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003, khoản 1, 2, 3, 4 Điều 100 của Luật Đất đai 2013, khoản 2 Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Văn Phú D và bà Trần Thị Đ về việc yêu cầu Toà án giải quyết:

- Hủy Công văn số 4040/UBND-TNMT ngày 13/7/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Đ về việc trả lời đơn xin phép của vợ chồng ông Văn Phú D;

- Buộc Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Phú Yên phải ký quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Văn Phú D và bà Trần Thị Đ, đối với thửa đất số 55, tờ bản đồ số 16, diện tích 956.5m^2, mục đích sử dụng đất: đất ở tại đô thị + đất bằng trồng cây hàng năm khác, địa chỉ thửa đất: khu phố P1, thị trấn H1, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên;

- Buộc Ủy ban nhân dân phường H1, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên ký xác nhận lại hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ ông Văn Phú D và bà Trần Thị Đ tại thửa đất số 55, tờ bản đồ số 16, diện tích 956.5m^2, mục đích sử

dụng đất: đất ở tại đô thị + đất bằng trồng cây hàng năm khác, địa chỉ thửa đất: khu phố P1, thị trấn H1, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

2. Về án phí: ông Văn Phú D và bà Trần Thị Đ phải chịu 300.000đồng án phí hành chính phúc thẩm, được khấu trừ tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0000395 ngày 22/02/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

3. Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận**:*
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THA dân sự tỉnh Phú Yên;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Kim Liên